BÀI HỌC SỐ 10

Thứ Bảy, 12-09-2020

ĐỘNG TỪ (Ākhyāta) ***(tiếp theo)***

6. Bất thành khứ – Imperfect (*hiyyatanī*): được dùng để diễn đạt một hành động đã xảy ra trong quá khứ do trực tiếp kinh qua hoặc không trực tiếp kinh qua.

<u>*Cách thành lập*</u>:

	Ngữ căn	Biến tố động từ	
(a)	*√gam>gacch*	*a*	*(a)gaccha* (nó đã đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với '*ā, e, o*', ví dụ:

	√***kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada*		√***dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada*		√***kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada*	
	Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
I	(a)kiṇa, (a)kiṇaṃ	(a)kiṇamhā	(a)desesa, (a)desesaṃ	(a)desesamhā	(a)kara, (a)karaṃ	(a)karamhā
II	(a)kiṇo	(a)kiṇattha	(a)deseso	(a)desesattha	(a)karo	(a)karattha
III	(a)kiṇa, (a)kiṇā	(a)kiṇū	(a)desesa, (a)desesā	(a)desesū	(a)kara, (a)karā	(a)karū

<u>*Các ví dụ về Bất thành khứ:*</u>

1. *Dhammavādiṃyeva kira mayaṃ samaṇaṃ gotamaṃ apasādetabbaṃ* ***amaññimhā***.
   (Chúng tôi đã không nghĩ rằng sa-môn Gotama là vị nói pháp chân thật lại không thể tin tưởng được.)
2. *Bho pabbajita, amhākaṃ gehaṃ* ***agamatthā'ti****? Āma brāhmaṇa,* ***agamamhā'ti***.
   (Này chư hiền, các ông đã đến nhà của chúng tôi chưa? Thưa vâng, bà-la-môn, chúng tôi đã đến rồi.)
3. *Dujjīvitam-ajīvamha, yesaṃ no* ***dadamhase***.
   (Chúng ta đã sống đời sống khó khăn, (do) chúng ta không bố thí đến họ.)
4. *Api mayaṃ dūragatā* ***saramhase****, āyatapamhe visuddha-dassane.*
   (Ngay cả khi chúng ta đã đi xa nhưng chúng ta vẫn nhớ đôi lông mi dài, trông rất đẹp.)
5. *Sammaggate pabbajite, na ca kiñci* ***adamhase***.
   (Chúng tôi đã không bố thí bất cứ thứ gì cho các vị xuất gia hành đạo chân chánh.)

<u>*Ngữ vựng:*</u>

dhammavādin (nt) người nói Pháp
eva (bbt) chỉ, như vậy
kira (bbt): thực sự, thật ra
apasādetabba = na+pasādetabba
(nguyên nhân của *pasīdati*) có thể/đáng làm cho tin
maññati (√man+ya+ti): suy nghĩ
samaṇa (nt): sa-môn

bho (bbt): thưa ngài, này bạn, này hiền già
pabbajita (nt): tu sĩ, vị xuất gia
āma (bbt): vâng, dạ
brāhmaṇa (nt): bà-la-môn
du (ttô): khó, xấu
jīvita (trut): mạng/đời sống
jīvati (√jiv+a+ti): sống
api (bbt), cũng, ngay cả
dūra (tt): xa
sarati (√sar+a+ti): nhớ
āyata (tt): dài
pamha (trut): lông mi
visuddhadassana = *visuddha* (qkpt của *visujjhati*) sạch sẽ, sáng sủa+*dassana* (trut) sự nhìn
sammaggata (tt): người thực hành chánh đạo (sammā+gata)
kiñci (bbt): cái gì đó

7. Điều kiện – Conditional (*kālātipatti*): được dùng để diễn đạt một hành động có thể xảy ra khi có điều kiện.

<u>*Cách thành lập:*</u>

Ngữ căn	(Chèn thêm)	Biến tố động từ	
√*gam*>*gacch*	*i*	*ssā*	*gacchissā* (nó sẽ đi)

Một số động từ cơ bản kết thúc với '*ā, e, o*':

	√***kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada*		√***dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada*		√***kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada*	
	Số ít	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**	**Số ít**	**Số nhiều**
I	(a)kiṇissaṃ, (a)kiṇissa	(a)kiṇissamha, (a)kiṇissamhā	(a)desessaṃ, (a)desessa	(a)desessamha, (a)desessamhā	(a)karissaṃ, (a)karissa	(a)karissamha, (a)karissamhā
II	(a)kiṇisse, (a)kiṇissa	(a)kiṇissattha	(a)desesse, (a)desessa	(a)desessattha	(a)karisse, (a)karissa	(a)karissattha
III	(a)kiṇissā, (a)kiṇissa	(a)kiṇissaṃsu	(a)desessā, (a)desessa	(a)desessaṃsu	(a)karissā, (a)karissa	(a)karissaṃsu

"*Sace, ce, yadi*" (lt) có nghĩa "nếu" (được đặt ở mệnh đề điều kiện, nhưng không bắt buộc là phải luôn có khi đi với động từ ở thì Điều kiện). Trong đó, '*ce*' không được đặt ở đầu câu; '*Yadi*' nếu đi cùng '*vā*' còn có nghĩa là "hoặc", ví dụ:

1. *Yaṃnūnāhaṃ taṃ yakkhaṃ jāneyyaṃ --* ***yadi vā*** *so yakkho bhagavato bhāsitaṃ abhisamecca anumodi* ***yadi vā*** *no'ti.*
   (Hay là ta nên tìm hiểu/biết đến dạ-xoa ấy như vầy: Dạ-xoa ấy, sau khi hiểu được lời dạy của Thế Tôn, đã hoan hỷ hay không?)
2. *Yaṃnūnāhaṃ thokaṃ thokaṃ āhāraṃ āhāreyyaṃ pasataṃ pasataṃ,* ***yadi vā*** *muggayūsaṃ* ***yadi vā*** *kulatthayūsaṃ* ***yadi vā*** *kaḷāyayūsaṃ* ***yadi vā*** *hareṇukayūsaṃ.*
   (Hay là ta nên ăn một ít nhúm thức ăn: hoặc súp đậu xanh hoặc súp đậu tằm hoặc xúp đậu hạt lớn hoặc súp đậu hạt nhỏ.)

<u>*Ngữ vững:*</u>

yaṃnūnāhaṃ (hay là ta nên) = *yaṃ+nūna* (bbt) chắc chắn, thực sự + *ahaṃ*
yakkha (nt): dạ-xoa
jānāti (√ñā+nā+ti): biết
abhisamecca (bbqkpt của *abhisameti*): thấu hiểu, giác ngộ
bhāsita (qkpt của *bhāsati*): nói
anumodati (anu+√mud+a+ti): hoan/tuỳ hỷ
thoka (tt): ít
āhāreti (ā+√har+e+ti): ăn, thọ thực
pasata (nt): nắm tay
mugga (nt) đậu xanh
yūsa (nt) súp/canh
kulattha (nt): đậu tằm/đen
kaḷāya (nt): đậu hạt lớn
hareṇukā (nut): đậu hạt nhỏ

<u>*Các ví dụ về Bất thành khứ:*</u>

Sace, ce, yadi + Điều kiện + Điều kiện

1. *Sace hi, bho gotama, imaṃ dhammaṃ bhavaṃyeva gotamo ārādhako* ***abhavissa****, no ca kho bhikkhū ārādhakā* ***abhavissaṃsu****; evamidaṃ brahmacariyaṃ aparirūpaṃ* ***abhavissa*** *tenaṅgena (tena+aṅga).*
   (Thưa hiền giả Gotama, nếu chỉ có hiền giả Gotama thành tựu pháp này thôi, còn các tỳ-khưu khác không thành tựu, như vậy Phạm hành này không được đầy đủ với chi phần ấy.)
2. *Sace corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ* ***pavisissaṃsu****, rājapurisā sabbe te* ***agaṇhissaṃsu****.*
   (Nếu các tên trộm đi đến đó và lẻn vào nhà của người gia chủ, thì các cảnh sát có thể tóm gọn bọn chúng.)
3. *Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā* ***nādadisse****, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati* ***aharissā****.*
   (Nếu bạn không đưa các hàng hoá này cho cô gái yếu ớt và nghèo khó này, làm sao cô ấy có thể tự mang về nhà được!)

Sace, ce, yadi + Điều kiện + Khả năng/Tương lai

4. *Sace tumhe pāpāni kammāni* ***akarissatha****, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva* ***labhissatha****.*
   (Nếu các bạn tạo các ác nghiệp thì sẽ không được (sanh) làm người sau khi chết)
5. *Sace te bhattaṃ* ***apacissaṃsu****, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma* ***bhuñjissanti****.*
   (Nếu họ nấu cơm, chắc chắn những người đầy tớ của chúng tôi sẽ đến đây và ăn (cơm))
6. *Rūpañca hidaṃ, bhikkhave, attā* ***abhavissa****, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya* ***saṃvatteyya****.*
   (Và này các tỳ-khưu, nếu sắc này thật sự là ngã, thì sắc này không thể dẫn đến tật bệnh.)
7. *So ca hi te, mahānāma, dhammo ajjhattaṃ pahīno* ***abhavissa****, na tvaṃ agāraṃ* ***ajjhāvaseyyāsi****, na kāme* ***paribhuñjeyyāsi****.*
   (Này Mahānāma, nếu nội pháp ấy của ông được đoạn trừ, thì ông không thể sống tại gia và thụ hưởng các dục lạc được.)

Sace, ce, yadi + Tương lai + Tương lai

8. *Sace bhavaṃ soṇadaṇḍo samaṇaṃ gotamaṃ dassanāya* ***upasaṅkamissati****, bhoto soṇadaṇḍassa yaso hāy****issati****, samanassa gotamassa yaso* ***abhivaḍḍhissati.***

(Nếu tôn giả Soṇadaṇḍa đến để yết kiến sa-môn Gotama, thì danh tiếng của tôn giả Soṇadaṇḍa sẽ bị hao tổn và danh tiếng của sa-môn Gotama sẽ tăng trưởng.)

9. *Sace mayaṃ na **bhuñjissāma**, idāni bhagavā appāṇake udake **opilāpessati**.*
(Nếu chúng ta không ăn, thì bây giờ Thế Tôn sẽ đổ vào nước không có chúng sanh.)

Sace, ce, yadi + Khả năng + Khả năng

10. *Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ **careyyaṃ**, kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ **uppajjeyyaṃ***
(Về phần tôi, nếu tạo ác hạnh bằng thân, thì có thể đoạ vào địa ngục sau khi chết.)
11. *No ce me dhajaggaṃ **ullokeyyātha**, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ **ullokeyyātha.***
(Nếu các ông không nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, khi ấy có thể nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajāpati.)
12. *Sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā **uppajjeyya** bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye **anussareyyātha** – 'Itipi so bhagavā arahaṃ…'*
(Này các tỳ-khưu, nếu sự sợ hãi, sự hoảng hốt và sự rợn gai óc khởi sanh cho các ông là người đi đến khu rừng hoặc đi đến gốc cây hoặc đi đến ngôi nhà trống, khi ấy chỉ nên tuỳ niệm về ta rằng: 'Thế Tôn ấy là bậc A-ra-hán, …')

<u>*Ngữ vựng:*</u>

Ārādhaka (tt, nt): (sự) thành công/tựu
Brahmacariya (Phạm hạnh) = *brahma* (nt) Phạm thiên+*cariya* (trut): sự thực hành, hạnh
Evaṃ (bbt): như vậy
Aṅga (trut): phần, chi
Aparirūpa = na+pari (ttô)+*rūpa (sắc, phần)*
Cora (nt): tên trộm
Tatra (đat): đó
Amu (đat): và như vậy, này
Gahapati (nt): gia chủ
kamma (trut): nghiệp, hành động
maraṇa (trut): sự chết
pāpa (tt): ác, xấu
paraṃ (trt): sau, xa hơn
manussatta (trut): nhân tính
amu (đat): và như vậy, này
gahapati (nt): gia chủ
pavisati (pa+√vis+a+ti): đi vào
rājapurisa (nt): cảnh sát, vệ quân
gaṇhāti (√gah+ṇhā+ti): lấy, nhận, bắt
bhaṇḍa (trut): hàng hoá
itthi (nut): nữ nhân, phụ nữ
kathaṃ (trt): làm sao? thế nào?
dubbala (tt): yếu ớt
duggata (tt): nghèo khó
sevaka (nt): người đầy tớ
nissaṃsayaṃ (trt): chắc chắn
ajjhatta (tt) bên trong
agāra (trut): nhà
ābādha (nt): bệnh tật
saṃvattati (saṃ+√vat+a+ti): dẫn đến
ajjhāvasati (adhi+ā+√vas+a+ti): sống, cư ngụ
hāyati (√hā+ya+ti, bị động của *jahati*): giảm, hạ, làm suy yếu
abhivaḍḍhati (abhi+√vaḍḍh+a+ti): tăng trưởng, phát triển
opilāpeti (nguyên nhân của *opilavati*): thả/bỏ cho rớt
kāya (nt): thân thể, thể xác
duccarita (trut): ác hạnh
bheda (nt): sự gãy/tan vỡ/thủng
niraya (nt): địa ngục
uppajjati (u+√pad+ya+ti): tái sanh
dhaja (nt) cờ, phướng
agga (trut) đỉnh
ulloketi (u+√lok+e+ti): nhìn lên
devarāja (nt): thiên vương
bhaya (trut): sự sợ hãi
chambhitatta (trut): trạng thái hốt hoảng
lomahaṃsa (nt): sự sởn gai ốc
anussarati (anu+√sar+a+ti): nhớ lại, tuỳ niệm
upasaṅkamati (upa+saṃ+kam+a+ti): đến gần
yasa (nt): danh tiếng

kho pana (bbt): về phần …

⇨ **Sự khác biệt giữa 3 phân từ phủ định '*na, no, mā*'**

'*Mā*' với nghĩa 'chớ', được dùng với động từ ở thì Hiện tại (*vattamānā*), Bất định khứ (*ajjattanī*), Mệnh lệnh (*pañcamī*); nó có thể đứng đầu câu (nếu muốn nhấn mạnh nghĩa phụ định) hoặc trước động từ, ví dụ:

1. ***Mā** bhavaṃ soṇadaṇḍo samanaṃ gotamaṃ dassanāya **upasaṅkami**.*
   (Tôn giả Soṇadaṇḍa chớ/đừng đến yết kiến sa-môn Gotama.)
2. ***Mā** heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ **kāresi**, **mā** heva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ **pabbaji**, **mā** heva nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanaṃ.*
   (Chớ để hoàng tử Vipassī từ chối không trị vì, chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia, chớ để lời nói của bà-la-môn tướng số thành sự thật.)
3. *Dhammadāyādā me, bhikkhave, bhavatha, **mā** āmisadāyādā.*
   (Này các tỳ-khưu, hãy là kẻ thừa tự Pháp, chớ là kẻ thừa tự vật chất của ta.)

'***Na***' với nghĩa là "không", được dùng với động từ ở tất cả các thì, và có thể đứng đầu câu (nếu muốn nhấn mạnh nghĩa phụ định) hoặc trước động từ, ví dụ:

4. ***Na arahati** bhavaṃ soṇadaṇḍo samanaṃ gotamaṃ dassanāya **upasaṅkamituṃ**.*
   (Tôn giả Soṇadaṇḍa không đáng để yết kiến sa-môn Gotama.)
5. ***Na** kho panetaṃ, nirodha, evaṃ **daṭṭhabbaṃ (asi)**.*
   (Này Nirodha, ông chớ nên hiểu điều đó như vậy.)
6. *Tassa taṃ vanapatthaṃ upanissāya viharato anupaṭṭhitā ceva sati **na upaṭṭhāti**, asamāhitañca cittaṃ **na samādhiyati**, aparikkhīṇā ca āsavā **na** parikkhayaṃ **gacchanti**, ananupattañca anuttaraṃ yogakkhemaṃ **nānupāpuṇāti**.*
   (Đối với vị sống gần khu rừng ấy, nếu niệm chưa được chuyên chú thì không chuyên chú, tâm chưa được định tĩnh thì không định tĩnh, các lậu hoặc chưa được trừ diệt thì không dẫn đến sự trừ diệt, và sự an tịnh ách phược tối thượng chưa được chứng đạt thì không chứng đạt.)

'***No***' thường đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa hoặc đứng đầu câu với nghĩa là "không …", ví dụ:

7. *Taggha no, bhante, brāhmaṇā akkosanti paribhāsanti attarūpāya paribhāsāya paripuṇṇāya, **no** aparipuṇṇāya.*
   (Thật vậy, bạch Ngài, các bà-la-môn có chỉ trích, phỉ báng chúng con, với sự chỉ trích chí tình và toàn diện, không phải không toàn diện.)
8. *Kinti me sāvakā dhammadāyādā bhaveyyuṃ, **no** āmisadāyādā.*
   (Làm sao cho các đệ tử của ta là những người thừa tự Pháp, không phải là những người thừa tự vật chất!)

Ngữ vựng:

upasaṅkamati (upa+saṃ+√kam+a+ti): đến gần
rāja (nt): nhà vua
agāra (trut): nhà
anagāriya = na+agāriya (nt): gia chủ
pabbajati (pa+√vaj+ya+ti): xuất gia
nemitta (trut): chiêm tinh gia
sacca (trut): sự thật
vacana (trut): lời nói
dāyāda (nt): người thừa tự/kế thừa
āmisa (trut): vật chất
arahati (√rah+a+ti): xứng đáng
evaṃ (trt): như vậy
vanapattha (trut): nơi rừng sâu
upanissāya (trt): gần
upaṭṭhāti (upa+√ṭhā+a+ti): chú tâm

samādhiyati (bị động của *samādahati*): được an tịnh/định tĩnh
parikkhīṇā (qkpt *parikhīyati*): diệt trừ
parikkhaya (nt): sự diện tận/trừ diệt
yogakkhema = *yoga* (nt) sự trói buộc, ách phược + *khema* (tt) an tịnh
anupāpuṇāti (anu+pa+√ap+a+ti): chứng đạt
taggha (phân từ xác định): thực sự, đích thực
akkosati (ā+√kus+a+ti): chỉ trích, mắng nhiếc
paribhāsati (pari+√bhās+a+ti): chửi rủa, phỉ báng
paribhāsa (nt): sự phỉ báng/chỉ trích
paripuṇṇa (qkpt của *paripūrati*): trở nên đầy đủ/toàn diện
kinti (bbt): làm sao
sāvaka (nt): đệ tử
dhaja (nt): cờ, phướng
agga (trut): đỉnh, chóp
ulloketi (u+√lok+e+ti): nhìn lên
devarāja (nt): Thiên vương